



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)
THÀNH VIÊN INPACT QUỐC TẾ

Số: 424 /2011/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4*

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 được lập ngày 28 tháng 02 năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được trình bày từ trang 05 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám Đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ tục nghiệp vụ cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám Đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến soát xét viên

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc mà chưa thực hiện hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của nó (nếu có) Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**



Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: Đ0063/KTV
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2011


Trần Thị Mai Hương
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0593/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

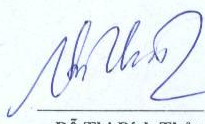
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.259.026.929.904	1.007.506.646.369
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	167.394.568.197	117.947.654.318
111	1. Tiền		51.394.568.197	102.947.654.318
112	2. Các khoản tương đương tiền		116.000.000.000	15.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		3.415.000.000	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		3.415.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		428.360.120.611	305.561.795.748
131	1. Phải thu của khách hàng		349.810.598.827	254.490.416.200
132	2. Trả trước cho người bán		63.277.763.052	49.473.732.397
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		31.855.544	-
135	4. Các khoản phải thu khác	4	15.245.601.188	1.707.546.763
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(5.698.000)	(109.899.612)
140	IV. Hàng tồn kho		594.089.106.576	528.622.466.964
141	1. Hàng tồn kho	5	595.241.265.203	528.622.466.964
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.152.158.627)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		65.768.134.520	55.374.729.339
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		453.852.665	3.175.427.041
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		428.618.040	605.971.657
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		64.885.663.815	51.593.330.641
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		472.607.362.448	199.282.372.565
220	I. Tài sản cố định		420.328.157.621	147.414.856.067
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	29.682.988.280	27.891.965.033
222	- Nguyên giá		118.151.680.243	111.305.145.389
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(88.468.691.963)	(83.413.180.356)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	7	27.221.919.866	10.343.807.841
225	- Nguyên giá		38.743.680.207	16.589.669.182
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.521.760.341)	(6.245.861.341)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	50.479.081.250	42.613.246.250
228	- Nguyên giá		50.729.081.250	42.813.246.250
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(250.000.000)	(200.000.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	312.944.168.225	66.565.836.943
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	33.076.831.091	35.699.923.091
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		28.000.000.000	28.000.000.000
258	2. Đầu tư dài hạn khác		5.076.831.091	7.699.923.091
260	V. Tài sản dài hạn khác		19.202.373.736	16.167.593.407
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	18.444.323.736	14.665.418.407
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		(106.950.000)	(28.825.000)
268	3. Tài sản dài hạn khác		865.000.000	1.531.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.731.634.292.352	1.206.789.018.934

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.477.994.365.105	1.055.874.489.177
310	I. Nợ ngắn hạn		1.206.428.735.655	983.418.070.194
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	189.444.862.411	139.878.905.793
312	2. Phải trả người bán		512.448.132.249	389.611.449.624
313	3. Người mua trả tiền trước		359.934.235.863	339.818.621.606
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	49.353.143.285	29.862.597.178
315	5. Phải trả người lao động		61.997.517.009	45.110.707.268
316	6. Chi phí phải trả	14	15.665.158.220	17.410.749.672
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	16.529.220.613	20.997.406.764
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		73.161.086	-
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		983.304.919	727.632.290
330	II. Nợ dài hạn		271.565.629.450	72.456.418.983
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	36.404.494.672
334	2. Vay và nợ dài hạn	16	112.678.230.763	18.257.752.629
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		639.270.627	440.405.546
337	4. Dự phòng phải trả dài hạn		8.253.697	-
338	5. Doanh thu chưa thực hiện		158.239.874.363	17.353.766.136
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		211.459.991.352	130.407.554.382
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	211.459.991.352	130.407.554.382
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		133.000.000.000	90.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		37.710.784.000	16.355.930.000
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		11.932.564.566	8.668.697.687
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		2.305.314.311	1.292.871.785
419	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		111.657.007	-
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		26.399.671.468	14.090.054.910
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		42.179.935.895	20.506.975.375
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.731.634.292.352	1.206.789.018.934


Phùng Thị Hồng Nhung
Người lập biểu


Đỗ Thị Bích Thủy
Kế toán trưởng

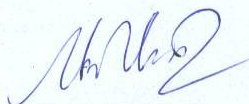

Nguyễn Hoàng Sơn
Tổng Giám Đốc

Lập, ngày 28 tháng 02 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	1.369.077.584.627	878.304.498.277
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	624.220.356	740.961.947
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.368.453.364.271	877.563.536.330
11	4. Giá vốn hàng bán	20	1.274.360.730.525	818.740.061.944
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		94.092.633.746	58.823.474.386
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	9.517.243.118	5.714.247.565
22	7. Chi phí tài chính	22	12.774.043.170	9.378.591.445
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		12.771.263.942	5.800.180.445
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		41.462.968.347	28.437.272.026
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		49.372.865.347	26.721.858.480
31	11. Thu nhập khác		1.137.833.405	4.424.648.249
32	12. Chi phí khác		4.483.014	1.509.874.204
40	13. Lợi nhuận khác		1.133.350.391	2.914.774.045
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50.506.215.738	29.636.632.525
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	8.005.564.610	4.893.184.506
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		106.950.000	28.825.000
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		42.393.701.128	24.714.623.019
61	17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		6.966.839.330	4.368.825.792
62	17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông cty mẹ		35.426.861.798	20.345.797.227
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	2.889	2.261


Phùng Thị Hồng Nhung
Người lập biểu


Đỗ Thị Bích Thủy
Kế toán trưởng


Nguyễn Hoàng Sơn
Tổng Giám Đốc
Lập, ngày 28 tháng 02 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		50.506.215.738	29.636.632.525
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định		10.485.501.718	14.516.693.322
03	Các khoản dự phòng		1.152.158.627	104.201.612
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(9.517.243.118)	(2.883.720.292)
06	Chi phí lãi vay		12.771.263.942	5.800.180.445
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		65.397.896.907	47.173.987.612
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(135.091.978.808)	(104.018.969.798)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(66.618.798.239)	(127.012.587.329)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		218.662.466.112	241.726.186.602
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.357.330.953)	(8.189.187.430)
13	Tiền lãi vay đã trả		(12.647.530.942)	6.150.182.166
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.225.549.561)	(2.095.981.732)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		27.583.147.201	5.373.725.834
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.643.206.456)	(25.747.603.204)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		82.059.115.261	33.359.752.721
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(229.648.413.773)	(37.108.356.875)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		21.552.000	10.227.273
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(7.116.000.000)	(3.974.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	2.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.063.186.671	2.883.720.292
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(227.679.675.102)	(36.188.409.310)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		64.500.000.000	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		493.856.395.604	304.984.374.204
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(348.038.400.687)	(244.336.764.742)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(1.831.560.165)	(2.912.947.775)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(13.916.941.828)	(8.094.464.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		194.569.492.924	49.640.197.187
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		48.948.933.083	46.811.540.598
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		117.947.654.318	71.136.113.720
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	166.896.587.401	117.947.654.318

Phùng Thị Hồng Nhung
Người lập biểu

Đỗ Thị Bích Thủy
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Sơn
Tổng Giám Đốc

Lập, ngày 28 tháng 02 năm 2011

